

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28-7-2026
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Sao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Trang.

2. Ông Bùi Đức Ba.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lò Văn Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Phùng Việt Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 85/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2026 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2026/QĐXX-ST ngày 10 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Thào A T, sinh năm 1978; số căn cước công dân 011078000xxx, cấp ngày 09/4/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an; Địa chỉ: Bản N, xã M, tỉnh Điện Biên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Giàng Thị Nhung, sinh năm 1987, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Mùa Thị S, sinh năm 1980; số căn cước công dân 011180000xxx, cấp ngày 09/4/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an; Địa chỉ: Bản N, xã M, tỉnh Điện Biên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lý A Chia, sinh năm 1977, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 5 năm 2026 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Thào A T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Thào A T và bà Mùa Thị S do không hiểu biết pháp luật nên đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Ông, bà chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, được gia đình hai bên chứng kiến. Trong quá trình chung sống từ năm 1998 đến năm 2025, ông T và bà S sống hòa thuận, không có mâu thuẫn lớn. Tuy nhiên, từ cuối năm 2025, thì vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do cả hai đều cảm thấy tính tình không còn hợp nhau, không hiểu và thông cảm cho nhau trong cuộc sống dẫn tới thường xuyên cãi vã, bất đồng về quan điểm sống. Do mâu thuẫn trầm trọng nên ông T và bà S đã quyết định sống ly thân từ tháng 12/2025 cho đến nay. Hiện tại, tình cảm hai bên không còn, không ai quan tâm đến ai, gia đình không hạnh phúc mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải được. Vì vậy, ông T đề nghị Tòa án cho ông được chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà Mùa Thị S.

Về nuôi con chung: Ông T và bà S trong thời gian chung sống có 07 con chung, trong đó có 04 con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không đề nghị Tòa án giải quyết và 03 con chung chưa thành niên, cụ thể như sau: Thào A Tũ, sinh ngày 05/10/1998; Thào Thị X, sinh ngày 05/11/2001; Thào Thị Hương, sinh ngày 05/7/2004; Thào Thị M1, sinh ngày 04/2/2006; Thào Thị M, sinh ngày 11/8/2008; Thào Thị B, sinh ngày 27/01/2011; Thào Đức Q, sinh ngày 10/4/2017. Ông T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Thào Thị B và Thào Đức Q cho đến khi thành niên và có khả năng lao động; giao 01 con chung là Thào Thị M cho bà S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con chung, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 05 tháng 6 năm 2026 và biên bản lấy lời khai ngày 08 tháng 6 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Mùa Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà S thống nhất với lời trình bày của ông T về quan hệ hôn nhân, thời gian ông bà chung sống như vợ chồng, thời điểm phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tình cảm vợ chồng không còn được như trước, không ai chịu nhường nhịn ai nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, cả hai có những lời nói làm tổn thương nghiêm trọng đến nhau và con cái. Ông, bà đã sống ly thân từ tháng 12/2025 cho đến nay. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bà S cũng nhất trí với yêu cầu của ly hôn ông T do tình cảm hai bên không còn.

Về nuôi con chung: Bà S và ông T có 07 con chung, trong đó có 04 con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và 03 con chung chưa thành niên, cụ thể như sau: Thào A Tũ, sinh ngày 05/10/1998; Thào Thị X, sinh ngày 05/11/2001; Thào Thị Hương, sinh ngày

05/7/2004; Thào Thị M1, sinh ngày 04/2/2006; Thào Thị M, sinh ngày 11/8/2008; Thào Thị B, sinh ngày 27/01/2011; Thào Đức Q, sinh ngày 10/4/2017. Bà S nhất trí với nguyện vọng của ông T là giao 02 con chung Thào Thị B và Thào Đức Q cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động; bà S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Thào Thị M cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con chung, bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Điện Biên ngày 01/7/2026 tại Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Điện Biên, kết quả như sau: Ông Thào A T và bà Mùa Thị S chung sống như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông, bà chung sống hòa thuận từ năm 1998 đến cuối năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, không còn yêu thương nhau, dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Tại đơn trình bày nguyện vọng của các con chung Thào Thị B và Thào Đức Q đều có nguyện vọng sống cùng với bố là ông Thào A T. Tại đơn trình bày nguyện vọng của con chung Thào Thị M có 07/7/2026, ông T và bà S cũng nhất trí thỏa thuận là: Ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Thào Thị B và Thào Đức Q cho đến khi thành niên và có khả năng lao động; bà S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Thào Thị M, cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng cho con chung, ông T và bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Thào A T và bà Mùa Thị S. Đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nuôi con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung, các đương sự không yêu cầu giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn Thào A T.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Điện Biên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5, khoản 1, khoản 7 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTT ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Thào A T và bà Mùa Thị S. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nuôi con chung là: Ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Thào Thị B, sinh ngày 27/01/2011 và Thào Đức Q, sinh ngày 10/4/2017 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Bà Mùa Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Thào Thị M, sinh ngày 11/8/2008 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung, ông T và bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập. Đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật:* Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Thào A T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con chung sau khi ly hôn giữa ông Thào A T và bà Mùa Thị S. Do ông T và bà S không đăng ký kết hôn nên đây là vụ án: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, theo quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do bị đơn bà Mùa Thị S hiện đang cư trú tại bản N, xã M, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Điện Biên.

[3] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa nguyên đơn là ông Thào A T và bị đơn là bà Mùa Thị S được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông T và bà S đều thừa nhận do không hiểu biết pháp luật nên đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Lời khai của ông T và bà S phù hợp với nhau, phù hợp với Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 14/5/2026 của ông T tại Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Điện Biên và Biên bản xác minh của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Điện Biên ngày 01/7/2026 về việc ông T và bà S không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, tuy có đầy đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng*

mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...", do đó quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà S không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Ông T và bà S đều thừa nhận do ông, bà tính tình không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Hiện tại tình cảm giữa ông T và bà S không còn, không ai quan tâm đến ai, gia đình không hạnh phúc. Xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn làm cho tình cảm của ông T và bà S không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..."* và hướng dẫn tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà S.

[5] *Về nuôi con chung*: Ông T và bà S trong thời gian chung sống có 07 con chung, trong đó có 04 con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không đề nghị Tòa án giải quyết, hiện còn 03 con chung chưa thành niên là Thảo Thị M, sinh ngày 11/8/2008; Thảo Thị B, sinh ngày 27/01/2011 và Thảo Đức Q, sinh ngày 10/4/2017. Tại biên bản hòa giải ngày 07/7/2026, ông T và bà S nhất trí thỏa thuận là: Ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Thảo Thị B và Thảo Đức Q cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Bà S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Thảo Thị M cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con chung, ông T và bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án đến nay, ông T và bà S vẫn giữ nguyên sự thỏa thuận, Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự phù hợp quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của 03 con chung đã trên 07 tuổi là cháu Thảo Thị B và Thảo Đức Q muốn được sống cùng bố và cháu Thảo Thị M là được sống cùng mẹ. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung ông T và bà S. Về cấp dưỡng nuôi con chung, ông T và bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về tài sản chung, nợ chung*: Do nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đối với phát biểu của Kiểm sát viên, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn ông Thảo A T có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm vì ông T là đồng bào dân tộc thiểu số (dân tộc Mông) sống tại xã M, tỉnh Điện Biên là xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6

Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 1, khoản 7 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTT ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Thào A T và bà Mùa Thị S.

2. *Về nuôi con chung:* Công nhận sự thỏa thuận của ông Thào A T và bà Mùa Thị S như sau: Ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Thào Thị B, sinh ngày 27/01/2011 và Thào Đức Q, sinh ngày 10/4/2017 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Bà Mùa Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Thào Thị M, sinh ngày 11/8/2008 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, ông T và bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Ông T và bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Nguyên đơn ông Thào A T được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là đồng bào dân tộc thiểu số (dân tộc Mông) sống tại xã M, tỉnh Điện Biên là xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn.

5. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Phòng GD, KT, TT&THA;
- VKSND khu vực 5 – Điện Biên;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Điện Biên;
- UBND xã M;
- Người BVQ&LIHP;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Sao